

Số: 71 /2010/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư” để thực hiện một số dự án, tạo cơ sở để tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách và pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2011.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có những phát sinh, vướng mắc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b).M 210

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ

Thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2010/QĐ-TTg
ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định điều kiện, thủ tục và nguyên tắc áp dụng thí điểm đối với một số Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công theo hình thức đối tác công - tư trong các lĩnh vực quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này gồm Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư là việc nhà nước và Nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án.

2. Dự án là Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

3. Đề xuất dự án là đề nghị của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Nhà đầu tư về một Dự án thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

4. Phần tham gia của Nhà nước là tổng hợp các hình thức tham gia của Nhà nước bao gồm: Vốn nhà nước, các ưu đãi đầu tư, các chính sách tài chính có liên quan, được tính trong tổng mức đầu tư (tổng vốn đầu tư) của Dự án, nhằm tăng tính khả thi của Dự án. Căn cứ tính chất của từng Dự án, Phần tham gia của Nhà nước có thể gồm một hoặc nhiều hình thức nêu trên. Phần tham gia của Nhà nước không phải là phần góp vốn chủ sở hữu trong Doanh nghiệp dự án, không gắn với quyền được chia lợi nhuận từ nguồn thu của Dự án.

5. **Vốn nhà nước** theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, trái phiếu chính phủ, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác có dẫn đến nợ công do nhà nước quản lý.

6. **Danh mục dự án** là danh sách các Dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ các Đề xuất dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Điều 14 của Quy chế này.

7. **Hợp đồng dự án** là hợp đồng được ký kết giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, trong đó, nhà nước nhượng quyền cho Nhà đầu tư được phép đầu tư, khai thác công trình, cung cấp dịch vụ công trong một thời gian nhất định. Căn cứ tính chất của từng Dự án cụ thể, Hợp đồng dự án quy định cam kết về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mối quan hệ giữa nhà nước và Nhà đầu tư.

8. **Doanh nghiệp dự án** là Doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật để quản lý và thực hiện Dự án trên cơ sở Giấy chứng nhận đầu tư và Hợp đồng dự án.

9. **Báo cáo nghiên cứu khả thi** (Dự án đầu tư xây dựng công trình) là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để thiết kế, xây dựng và vận hành, quản lý Công trình kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 3. Nguyên tắc thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

1. **Bảo đảm mục tiêu thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để cung cấp dịch vụ công.**

2. **Vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án (không bao gồm Phần tham gia của Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Quy chế này) gồm vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế và các nguồn vốn khác được huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công.**

3. **Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư trong Dự án phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án. Nhà đầu tư có thể huy động vốn vay thương mại, và các nguồn vốn khác (không có bảo lãnh của Chính phủ) tới mức tối đa bằng 70% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án.**

4. **Lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án trên cơ sở cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phù hợp với pháp luật Việt Nam, theo tập quán và thông lệ quốc tế.**

Điều 4. Lĩnh vực thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

1. Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ.
2. Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt.
3. Giao thông đô thị.
4. Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông.
5. Hệ thống cung cấp nước sạch.
6. Nhà máy điện.
7. Y tế (bệnh viện).
8. Môi trường (nhà máy xử lý chất thải).
9. Các Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Tiêu chí lựa chọn Dự án

Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư phải đáp ứng được một trong các tiêu chí sau:

1. Dự án quan trọng, quy mô lớn, có yêu cầu cấp thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế theo Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Dự án có khả năng hoàn trả vốn cho Nhà đầu tư từ nguồn thu hợp lý từ người sử dụng.
3. Dự án có khả năng khai thác được lợi thế về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, vận hành và sử dụng hiệu quả năng lực tài chính của khu vực tư nhân.
4. Các tiêu chí khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Chi phí chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư bao gồm chi phí lập và công bố danh mục Dự án, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan có liên quan. Chi phí chuẩn bị đầu tư được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác (nếu có).

2. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện Dự án phải thanh toán cho nhà nước chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là một bên tham gia Hợp đồng dự án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo thỏa thuận với Nhà đầu tư tại Hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn của mình làm đầu mối để tiến hành các công việc liên quan đến Dự án, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng dự án. Trong mọi trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nghĩa vụ của mình đã cam kết theo Hợp đồng dự án.

Điều 8. Tổ công tác liên ngành

1. Tổ công tác liên ngành do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập để hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình xây dựng và triển khai Dự án.

Thành phần của Tổ công tác liên ngành bao gồm đại diện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan có liên quan khác. Thành viên Tổ công tác liên ngành có trách nhiệm giúp các Bộ, ngành do mình đại diện tham gia ý kiến về lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành đối với Dự án.

2. Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ:

a) Cử thành viên tham gia tổ chuyên gia đấu thầu lựa chọn tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chuyên gia đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án;

b) Tham gia thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án;

c) Tham gia thương thảo, hoàn thiện Hợp đồng dự án;

d) Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai Dự án;

đ) Tổng hợp kinh nghiệm từ các Dự án thí điểm để hoàn thiện chính sách về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư, xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực cho các ngành và địa phương;

e) Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Quy chế này và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương II **PHẦN THAM GIA CỦA NHÀ NƯỚC**

Điều 9. Phần tham gia của Nhà nước

1. Phần tham gia của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Tổng giá trị Phần tham gia của Nhà nước không vượt quá 30% tổng mức đầu tư của Dự án, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Vốn nhà nước trong Phần tham gia của Nhà nước

1. Căn cứ tính chất của từng Dự án cụ thể, Vốn nhà nước có thể được sử dụng để trang trải một phần chi phí của Dự án, xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc các công việc khác trong trường hợp cần thiết.

2. Việc lập kế hoạch Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Việc huy động, ký kết và phân bổ các nguồn vốn tín dụng ưu đãi và nguồn vốn vay có bảo lãnh của chính phủ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc bảo lãnh của Chính phủ và Phần tham gia của Nhà nước sẽ được xem xét, quyết định trên cơ sở từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án khả thi về tài chính và khả năng cân đối vĩ mô của Nhà nước.

Điều 11. Thực hiện Phần tham gia của Nhà nước

1. Các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 9 Quy chế này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc sử dụng Phần tham gia của Nhà nước theo quy định tại Hợp đồng dự án.

Chương III **CHUẨN BỊ DỰ ÁN**

Điều 12. Đề xuất dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng được duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập Đề xuất dự án theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đề xuất dự án bao gồm các nội dung sau:

a) Dự kiến quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;

b) Sự phù hợp của Dự án với các lĩnh vực, tiêu chí lựa chọn Dự án;

c) Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; sơ bộ phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có); đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội;

d) Dự kiến tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh); thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của Nhà đầu tư;

đ) Xác định sơ bộ các loại giá, phí hàng hóa, dịch vụ dự kiến thu từ việc khai thác công trình theo quy định hiện hành;

e) Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình;

g) Dự kiến tổng mức đầu tư, xác định sơ bộ Phần tham gia của Nhà nước và đề xuất ưu đãi và cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án;

h) Phân tích hiệu quả tổng thể của Dự án bao gồm sự cần thiết của Dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư so với hình thức đầu tư toàn bộ bằng Vốn nhà nước, tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn đầu tư.

Điều 13. Đề xuất dự án của Nhà đầu tư

1. Trường hợp Nhà đầu tư chủ động đưa ra Đề xuất dự án thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14.

2. Đề xuất dự án của Nhà đầu tư phải được lập theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Quy chế này.

Điều 14. Lập danh mục Dự án

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi Đề xuất dự án về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa Dự án vào Danh mục dự án.

2. Đề xuất dự án của Nhà đầu tư được gửi về Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo chức năng quản lý nhà nước về ngành, lãnh thổ tương ứng với lĩnh vực, địa bàn thực hiện Dự án, đồng thời gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi. Đề xuất dự án được xem xét, đưa vào Danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, lấy ý kiến Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan liên quan đến Dự án để thẩm định Đề xuất dự án, làm cơ sở trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa Dự án vào Danh mục dự án. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan phải có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, quá thời hạn này thì được coi là không có ý kiến phản đối.

Điều 15. Công bố Danh mục dự án

Danh mục dự án được duyệt theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này được công bố công khai trên Báo Đầu thầu, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trang tin điện tử của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các phương tiện thông tin đại chúng khác (trong trường hợp cần thiết).

Điều 16. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập theo quy định của pháp luật hiện hành và tập quán quốc tế để đảm bảo Dự án có khả năng huy động vốn đầu tư từ thị trường vốn trong nước và quốc tế, gồm những nội dung cơ bản như sau:

1. Quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất;
2. Sự phù hợp của Dự án với các lĩnh vực, tiêu chí lựa chọn Dự án;
3. Phân tích, lựa chọn về công nghệ, kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư; đánh giá ảnh hưởng của Dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội;
4. Tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh); thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của Nhà đầu tư;
5. Tổng mức đầu tư;
6. Xác định mức phí người sử dụng đối với hàng hóa, dịch vụ công dự kiến thu từ việc kinh doanh khai thác công trình theo quy định hiện hành;
7. Các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình;
8. Dự kiến Phân tham gia của Nhà nước trong Dự án, ưu đãi và đảm bảo đầu tư của Dự án;
9. Phân tích rủi ro, quyền và nghĩa vụ của các bên.

10. Phân tích hiệu quả tổng thể của Dự án bao gồm sự cần thiết của Dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư so với hình thức đầu tư toàn phần bằng Vốn nhà nước, tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn đầu tư.

Điều 17. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Căn cứ Danh mục dự án được duyệt theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đấu thầu theo quy định để lựa chọn tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

b) Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan trực thuộc được ủy quyền tiến hành ký kết và triển khai hợp đồng với tư vấn được lựa chọn để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án.

2. Thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi

Việc thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng áp dụng đối với các Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 18. Phê duyệt Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác

1. Trước khi phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 17 (sau khi tổ chức thẩm định Dự án), Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ đề xuất Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương. Hồ sơ đề xuất bao gồm văn bản giải trình các nội dung trên đây, Báo cáo nghiên cứu khả thi và các tài liệu khác có liên quan.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thẩm định Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Chương IV

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 19. Đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư

1. Trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc quốc tế để lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án. Việc đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế, đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế.

2. Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung về phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, trình tự, thủ tục đấu thầu, dự thảo Hợp đồng dự án, kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt, dự kiến Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư, lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 20. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án

1. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 19 của Quy chế này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với các cơ quan liên quan thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư được lựa chọn. Nội dung Hợp đồng dự án được ký kết phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

2. Sau khi Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Chương VI của Quy chế này, Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành ký chính thức Hợp đồng dự án. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư có yêu cầu điều chỉnh Hợp đồng dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư phải điều chỉnh những nội dung tương ứng của Hợp đồng dự án trước khi ký chính thức.

3. Phần tham gia của Nhà nước và các cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án quy định trong Hợp đồng dự án không được vượt quá những nội dung tương ứng theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Chương V

HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 21. Nội dung và hình thức của Hợp đồng dự án

Hợp đồng dự án quy định mục đích, phạm vi, nội dung Dự án; quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc thiết kế, xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình Dự án.

Điều 22. Quyền tiếp nhận Dự án

1. Các Bên có thể thỏa thuận việc bên cho vay tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án (sau đây gọi là quyền tiếp nhận Dự án) trong trường hợp Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư không thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay. Sau khi tiếp nhận Dự án, bên cho vay phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Điều kiện, thủ tục và nội dung quyền tiếp nhận Dự án của bên cho vay phải được quy định tại hợp đồng vay, văn bản bảo đảm vay hoặc thỏa thuận khác ký kết giữa Doanh nghiệp dự án hoặc Nhà đầu tư với Bên cho vay và phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 23. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng dự án.

2. Việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và không được làm ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện Dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án có thể được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các Bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án.

3. Việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án phải được Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận.

Điều 25. Thời hạn Hợp đồng dự án

Thời hạn Hợp đồng dự án do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất của Dự án và có thể được gia hạn hoặc rút ngắn theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 26. Chấm dứt Hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại Hợp đồng dự án.

2. Các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dự án các điều kiện chấm dứt Hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi Hợp đồng dự án chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Áp dụng pháp luật nước ngoài điều chỉnh quan hệ Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

1. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài được thực hiện đối với từng dự án cụ thể và được dự kiến tại Hồ sơ mời thầu.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này không được trái với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 28. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án

1. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án được áp dụng dưới hình thức bảo lãnh của ngân hàng hoặc biện pháp bảo đảm nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Số tiền bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng không thấp hơn 2% tổng vốn đầu tư của Dự án;

3. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng dự án được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành.

Chương VI

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 29. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Điều 30. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại Điều 29 Quy chế này để tổ chức thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
- b) Hợp đồng dự án đã được ký tắt và các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có);
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi;
- d) Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp dự án (nếu có).

3. Nội dung thẩm tra gồm:

a) Các quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng dự án;

b) Tiến độ thực hiện Dự án;

c) Nhu cầu sử dụng đất;

d) Các giải pháp về môi trường;

đ) Phần tham gia của Nhà nước, ưu đãi đầu tư và cơ chế bảo đảm thực hiện Dự án.

4. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư tiến hành thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 31. Nội dung Giấy chứng nhận đầu tư

1. Giấy chứng nhận đầu tư gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ của Nhà đầu tư;

b) Tên Dự án;

c) Mục tiêu và quy mô của Dự án;

d) Địa điểm thực hiện Dự án và diện tích đất sử dụng;

đ) Tổng vốn đầu tư của Dự án;

e) Thời hạn và tiến độ thực hiện Dự án; tiến độ huy động vốn theo Hợp đồng dự án;

g) Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có).

2. Điều kiện thanh toán theo quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 32. Thực hiện Dự án

1. Sau khi Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Nhà đầu tư đăng ký kinh doanh thành lập Doanh nghiệp dự án để thực hiện Dự án. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Tổ chức bộ máy quản lý, quyền hạn và trách nhiệm của Doanh nghiệp dự án do Nhà đầu tư quyết định phù hợp với quy định của Hợp đồng dự án, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện Dự án được thỏa thuận theo một trong các cách thức sau:

a) Doanh nghiệp dự án, sau khi được thành lập, ký Hợp đồng dự án để cùng với Nhà đầu tư hợp thành một bên của Hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án ký kết thỏa thuận cho phép Doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Nhà đầu tư theo quy định tại Hợp đồng dự án. Thỏa thuận này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.

4. Các bên trong Hợp đồng dự án, các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 33. Tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai Dự án

1. Doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Kết quả lựa chọn nhà thầu phải thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu.

Điều 34. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật và các điều kiện về sử dụng đất quy định tại Hợp đồng dự án.

Điều 35. Lập thiết kế kỹ thuật, giám sát, quản lý xây dựng Công trình Dự án

1. Căn cứ Báo cáo nghiên cứu khả thi và Hợp đồng dự án, Doanh nghiệp dự án lập Thiết kế kỹ thuật gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Trường hợp Thiết kế kỹ thuật thay đổi so với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Doanh nghiệp dự án phải trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Doanh nghiệp dự án tự quản lý, giám sát hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn và thực hiện Dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

4. Việc điều chỉnh tổng vốn đầu tư, thiết kế kỹ thuật và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án chỉ được xem xét trong các trường hợp sau:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho Dự án;
- c) Khi quy hoạch thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của Dự án;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Quản lý và kinh doanh công trình

1. Doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình phù hợp với các quy định của pháp luật và theo các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.

2. Doanh nghiệp dự án có thể thuê tổ chức quản lý thực hiện công việc nêu tại khoản 1 Điều này với điều kiện Doanh nghiệp dự án chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý.

3. Trong quá trình kinh doanh công trình, Doanh nghiệp dự án có nghĩa vụ:

a) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng hợp pháp các sản phẩm, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để đối xử phân biệt hoặc khước từ phục vụ đối với các đối tượng sử dụng;

b) Thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa công trình theo Hợp đồng dự án, bảo đảm công trình vận hành đúng thiết kế;

c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ với số lượng và chất lượng và trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án;

d) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng dự án.

Điều 37. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ do Doanh nghiệp dự án cung cấp được quy định tại Hợp đồng dự án theo nguyên tắc bù đủ chi phí, có tính đến tương quan giá cả thị trường, bảo đảm lợi ích của Doanh nghiệp dự án, người sử dụng và nhà nước.

2. Doanh nghiệp dự án chỉ được điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu theo các điều kiện quy định trong Hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác (nếu có), Doanh nghiệp dự án phải thông báo trước ba mươi ngày làm việc cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác do Nhà nước quản lý phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 38. Báo cáo tình hình thực hiện Dự án

1. Trong quá trình triển khai Dự án, Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện Dự án cho cơ quan cấp Giấy Chứng nhận đầu tư vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm. Thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 31 tháng 01 và 31 tháng 07 hàng năm.

2. Báo cáo tình hình thực hiện dự án gồm các nội dung chính sau:

- a) Các thủ tục hành chính đã thực hiện trong kỳ;
- b) Tiến độ góp vốn điều lệ và tình hình giải ngân vốn đầu tư;
- c) Tiến độ xây dựng (nếu có);
- d) Tình hình sử dụng lao động;
- đ) Tình hình sử dụng đất (đối với dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước);
- e) Tình hình nhập khẩu lắp đặt thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định hình thành dự án đầu tư (nếu có);
- g) Tình hình triển khai sản xuất, kinh doanh;
- h) Tình hình thực hiện các mục tiêu của dự án;
- i) Tình hình thực hiện Phần tham gia của Nhà nước và các bảo đảm đầu tư;
- k) Các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án (nếu có).

Chương VII QUYẾT TOÁN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 39. Quyết toán công trình Dự án

1. Trong vòng sáu tháng kể từ ngày hoàn thành Công trình Dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với Nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng Công trình Dự án.

Điều 40. Chuyển giao Công trình Dự án

1. Tùy từng hình thức Hợp đồng dự án cụ thể, việc chuyển giao Công trình Dự án được thực hiện theo đặc thù của từng hình thức hợp đồng đó.

2. Việc chuyển giao Công trình phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình Dự án và các vấn đề có liên quan.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu Doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.

c) Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác.

d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của Hợp đồng dự án.

đ) Sau khi tiếp nhận Công trình Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành Công trình theo chức năng, thẩm quyền hoặc giao cho Nhà đầu tư quản lý vận hành theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Chương VIII ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 41. Ưu đãi đầu tư

1. Doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Doanh nghiệp dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện Dự án.

Điều 42. Thuế đối với các nhà thầu tham gia thực hiện Dự án

1. Các nhà thầu nước ngoài (nếu có) tham gia thực hiện Dự án nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài.

2. Các nhà thầu Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 43. Quyền thế chấp tài sản

1. Doanh nghiệp dự án được cầm cố, thế chấp các tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Việc cầm cố, thế chấp tài sản của Doanh nghiệp dự án phải được sự chấp thuận của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tiến độ và hoạt động của Dự án theo quy định tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 44. Quyền mua ngoại tệ

1. Trong quá trình xây dựng và kinh doanh công trình, Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, gồm:

- a) Chi trả tiền thuê thiết bị, máy móc từ nước ngoài;
- b) Nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;
- c) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay nước ngoài;
- d) Thanh toán các khoản nợ (gồm cả nợ gốc và lãi) vay ngân hàng bằng ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị và các sản phẩm, dịch vụ khác để thực hiện Dự án;

đ) Chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư, các khoản thanh toán cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và các khoản thu nhập hợp pháp khác ra nước ngoài (áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài).

2. Đối với một số Dự án quan trọng trong lĩnh vực năng lượng, xây dựng công trình giao thông và xử lý chất thải, tùy thuộc yêu cầu thực hiện Dự án và căn cứ ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc bảo đảm cân đối ngoại tệ hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ theo thủ tục quy định tại Điều 18 Quy chế này.

Điều 45. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, Doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện Dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ Doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được phép ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 46. Bảo lãnh nghĩa vụ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án và các doanh nghiệp khác

Trong trường hợp cần thiết và tùy theo tính chất Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Chính phủ xem xét, quyết định việc chỉ định cơ quan có thẩm quyền bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện Dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của Doanh nghiệp dự án.

**Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 47. Nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định Đề xuất dự án, Phần tham gia của Nhà nước, cơ chế bảo đảm đầu tư và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Tham gia ý kiến với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

3. Tham gia, hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền triển khai Dự án.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát quá trình triển khai Dự án.

5. Hướng dẫn thực hiện các quy định về lựa chọn Nhà đầu tư, tổ chức thương thảo, ký kết Hợp đồng dự án và các vấn đề có liên quan khác.

6. Hướng dẫn Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển sử dụng cho các Dự án, bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư, vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và các chi phí khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

7. Lập kế hoạch ngân sách Trung ương sử dụng cho các Dự án.

8. Chủ trì vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

9. Làm đầu mối vận động, tiếp nhận và quản lý việc sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại của các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành dành cho các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực, xây dựng hệ thống pháp luật và thể chế về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, hỗ trợ kỹ thuật, xúc tiến đầu tư trong quá trình chuẩn bị và triển khai thực hiện Dự án.

10. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư để giới thiệu Danh mục dự án và Dự án cụ thể tới các Nhà đầu tư và các thị trường vốn thương mại trong và ngoài nước. Nội dung cụ thể của hoạt động xúc tiến đầu tư do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định.

11. Tổ chức các hoạt động đào tạo, tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị về quản lý, thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

12. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

13. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 48. Nhiệm vụ của Bộ Tài chính

1. Tham gia thẩm định Đề xuất dự án để đưa vào Danh mục dự án.

2. Tham gia thẩm định về Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án, cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án và các vấn đề khác vượt thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương.

3. Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thương thảo, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án đối với những nội dung thuộc chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

4. Chủ trì giám sát tiến độ góp vốn thực hiện Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

5. Hướng dẫn Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc triển khai giải ngân Phần tham gia của Nhà nước.

6. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển dành cho Dự án, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và các chi phí cần thiết khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

7. Tham gia vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

8. Tham gia tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 49. Nhiệm vụ của Bộ Tư pháp

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng các hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Tham gia ý kiến về việc áp dụng pháp luật nước ngoài (nếu có) dự kiến trong Hồ sơ mời thầu.

3. Tham gia đàm phán và có ý kiến về vấn đề pháp lý khác của hợp đồng Dự án theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong từng trường hợp cụ thể.

4. Tham gia tổng kết, đánh giá việc triển khai Quy chế này làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 50. Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước

1. Tham gia ý kiến về mức độ bảo đảm ngoại tệ, các vấn đề liên quan đến nguồn vốn, quản lý ngoại hối và những vấn đề khác làm cơ sở thẩm định Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

2. Tham gia vận động, quản lý nguồn vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ song phương và đa phương theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn phù hợp khác theo quy định hiện hành để trang trải một phần các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư và đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

3. Hỗ trợ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đàm phán, hoàn thiện và ký kết Hợp đồng dự án đối với những nội dung thuộc chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính giám sát tiến độ góp vốn thực hiện Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 51. Nhiệm vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển dành cho các Dự án thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và các chi phí cần thiết khác liên quan đến quá trình thực hiện Dự án.

2. Lập Đề xuất dự án thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

3. Tiếp nhận Đề xuất dự án của nhà đầu tư, xem xét và đề nghị bổ sung Dự án vào Danh mục dự án theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

4. Đóng góp ý kiến về Đề xuất dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án và các vấn đề khác theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

6. Đề xuất dự kiến Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án và dự kiến cơ chế bảo đảm đầu tư của Dự án.

7. Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư phát triển được duyệt, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho Dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương hoặc vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ.

8. Trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm cả dự kiến Phần tham gia của Nhà nước) được duyệt theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Quy chế này, bố trí vốn đầu tư phát triển cho Dự án (trong trường hợp Dự án đầu tư do địa phương quản lý, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm bố trí kế hoạch) để thực hiện đầu tư từ Vốn nhà nước đóng góp vào Phần tham gia của Nhà nước trong Dự án.

9. Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, thương thảo, hoàn thiện, ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tương ứng tại Điều 19, Điều 20 của Quy chế này.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện Dự án.

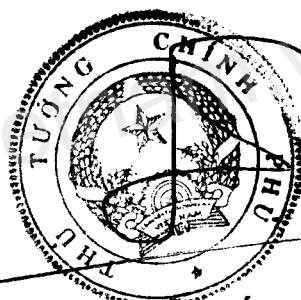
11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quy chế này, các quy định khác của pháp luật và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 52. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được thực hiện trong thời gian từ 3 đến 5 năm kể từ ngày có hiệu lực cho đến khi Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư thay thế Quy chế này.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì vận dụng quy định của pháp luật hiện hành trên cơ sở phù hợp với thông lệ quốc tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp trong quá trình thực hiện Quy chế thí điểm này nếu có những vấn đề phát sinh cần xử lý khác với các quy định của pháp luật hiện hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG**Nguyễn Tấn Dũng**